

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**Phụ lục II**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU**

**(Báo cáo thống kê năm học)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2024*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Biểu 09.N-DBĐH**

Ban hành theo Thông tư số /2024/TT-BGDĐT

ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ GD&amp;ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

**BÁO CÁO THỐNG KÊ DỰ BỊ ĐẠI HỌC**

Kỳ năm học

(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

**Đơn vị báo cáo:**

Trường.....

Cơ quan chủ quản ...

Tỉnh/TP (trụ sở chính)

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Giáo dục và Đào tạo

<b>I</b>	<b>Học sinh</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Trong đó Nữ</b>
	A	B	1	2
1.1.	Quy mô học sinh	người		
	Chia theo lớp			
	- Lớp ...	người		
	- Lớp ....	người		
	Chia theo tuổi:			
	- 16 tuổi	người		
	- 17 tuổi	người		
	- 18 tuổi	người		
	- 19 tuổi	người		
	- 20 tuổi	người		
	- ...	người		
	Trong đó:			
	- Học sinh khuyết tật	người		
1.2.	Số lớp	lớp		

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
				Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
				Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng số</b>	<b>người</b>							
<b>2.1.</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	người							
	Chia ra								
	- Hiệu trưởng	người							
	- Phó hiệu trưởng	người							
	Chia theo trình độ đào tạo								
	- Đại học sư phạm	người							
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người							
	- Thạc sĩ	người							
	- Tiến sĩ và TSKH	người							
	- Khác	người							
<b>2.2.</b>	<b>Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành</b>								
<b>2.2.1.</b>	<b>Giáo viên</b>	người							
	Chia theo trình độ đào tạo								
	- Đại học sư phạm	người							
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người							
	- Thạc sĩ	người							
	- Tiến sĩ và TSKH	người							
	- Khác	người							
	Chia theo chức danh nghề nghiệp	người							
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng I	người							

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
				Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
				Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng II	người							
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng III	người							
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp								
	- Xuất sắc	người							
	- Khá	người							
	- Trung bình	người							
	- Kém	người							
	Chia theo độ tuổi								
	- Dưới 29 tuổi	người							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người							
	- Từ 50 - 54 tuổi	người							
	- Từ 55- 59 tuổi	người							
	- 60 tuổi trở lên	người							
	Trong đó:								
	- Kiêm nhiệm làm giáo vụ	người							
	- Kiêm nhiệm làm tư vấn học sinh	người							
	- Kiêm nhiệm làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	người							
	- Kiêm nhiệm làm VTVL chuyên môn dùng chung	người							
	- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người							
	- Giáo viên tuyển mới trong năm học	người							
<b>2.2.2.</b>	<b>Thiết bị, thí nghiệm</b>	người							
<b>2.2.3.</b>	<b>Giáo vụ</b>	người							



III	Phòng học	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	1	2	3	4
3.1.	Phòng học	phòng				
3.2.	Phòng học bộ môn	phòng				
	- Âm nhạc	phòng				
	- Mỹ thuật	phòng				
	- Công nghệ	phòng				
	- Khoa học xã hội	phòng				
	- Tin học	phòng				
	- Ngoại ngữ	phòng				
	- Vật lý	phòng				
	- Hóa	phòng				
	- Sinh học	phòng				
3.3.	Phòng đa chức năng	phòng				

Người lập biểu  
Ký tên

....., ngày..... tháng.....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
Ký tên và đóng dấu

## **Biểu 09.N-DBĐH: Báo cáo thống kê Dự bị Đại học**

### **Phần I. Trường**

Trường dự bị đại học thuộc loại trường chuyên biệt. Nhà nước thành lập trường dự bị đại học cho con em dân tộc thiểu số, con em các gia đình dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhằm góp phần đào tạo tạo nguồn cán bộ cho các vùng này.

### **Phần II. Học sinh**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh dự bị đại học là những học sinh người dân tộc thiểu số, con em các gia đình dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn, được đào tạo nhằm góp phần đào tạo nguồn cán bộ cho các vùng này.

#### 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng học sinh nữ tương ứng với các dòng của cột A.

#### 3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục có đào tạo hệ dự bị đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **Phần III. Đội ngũ**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường dự bị đại học;

- Giáo viên là người đã tốt nghiệp đại học, có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với người chưa qua đào tạo sư phạm, có chuyên ngành đào tạo phù hợp yêu cầu tuyển dụng, có phẩm chất tốt, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có lý lịch rõ ràng và có sức khỏe;

- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung là người được tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp: thư viện; quản trị công sở, văn thư, thủ quỹ, kế toán, kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung). Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung có mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và được áp dụng các chế độ chính sách của Bộ quản lý công chức/viên chức chuyên ngành

- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là những người được tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp: giáo viên, thiết bị, thí nghiệm, giáo vụ, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ là những người được tuyển dụng, vào các vị trí việc làm: y tế học đường, nhân viên bảo vệ, nhân viên nấu ăn, nhân viên phục vụ

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số nữ cán bộ, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

## 3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo hệ dự bị đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **Phần IV. Phòng học, phòng chức năng**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Phòng chức năng là phòng phục vụ cho các nhu cầu học tập của học sinh.

- Loại phòng:

+ Phòng kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

+ Phòng bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.



+ Phòng tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

## 2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số phòng kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số phòng bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số phòng tạm tương ứng với các dòng của cột A.

## 3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo hệ dự bị đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.







II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Đối với trường cao đẳng sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên										
			Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Phân loại			Dân tộc thiểu số			
				Viên chức		Hợp đồng lao động		Nữ	Tổng số					Nữ	Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ
				HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn										HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14					
	- Phó giáo sư	người								(không kê khai)										
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người																		
	Chia theo trình độ đào tạo																			
	- Cao đẳng	người																		
	- Đại học	người																		
	- Thạc sĩ	người																		
	- Tiến sĩ và TSKH	người																		
	- Khác	người																		
2.1.3.	<b>Các tổ chức, đơn vị cấu thành tổ chức, đơn vị của trường cao đẳng sư phạm</b>																			
	Chia ra																			
	- Trưởng bộ môn và tương đương	người																		
	- Phó trưởng bộ môn và tương đương	người																		
	Trong đó:																			
	- Giáo sư	người																		
	- Phó giáo sư	người																		
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người																		
	Chia theo trình độ đào tạo																			
	- Cao đẳng	người																		
	- Đại học	người																		
	- Thạc sĩ	người																		
	- Tiến sĩ và TSKH	người																		
	- Khác	người																		





II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Đối với trường cao đẳng sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên										
			Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số			
				Viên chức		Hợp đồng lao động		Nữ	Tổng số				Nữ	Viên chức			Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ
				HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14					
	- Từ 50 - 59 tuổi	người																		
	- ≥ 60 tuổi	người																		
2.2.2.	<b>VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khác (không phải chuyên ngành giáo dục và đào tạo)</b>																			
2.3.	<b>VTVL chuyên môn dùng chung</b>	người																		
	(cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm thuộc, trực thuộc trường CĐSP)																			
	- Lĩnh vực Hợp tác quốc tế	người																		
	- Lĩnh vực Pháp chế	người																		
	- Lĩnh vực Tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng	người																		
	- Lĩnh vực Văn phòng	người																		
	- Lĩnh vực kế hoạch, tài chính	người																		
	- Lĩnh vực khác	người																		
2.4.	<b>VTVL hỗ trợ phục vụ</b>	người																		
	- Nhân viên kỹ thuật	người																		
	- Nhân viên y tế	người																		
	- Nhân viên phục vụ	người																		
	- Nhân viên bảo vệ	người																		
	- Nhân viên lái xe	người																		
	- Nhân viên khác	người																		

(không kê khai)



III	Phòng học, phòng chức năng của trường cao đẳng sư phạm	Tổng số		Tổng số chia ra					
		Phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm	
				Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
	A	1	2	5	6	7	8	9	10
<b>3.1.</b>	<b>Phòng học</b>								
	Chia ra:								
	- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ								
	- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ								
	- Phòng học dưới 50 chỗ								
	Trong đó :								
	- Phòng học máy tính								
	- Phòng học ngoại ngữ								
	- Phòng học nhạc, họa								
	- Phòng học đa năng								
<b>3.2.</b>	<b>Phòng chức năng</b>								
	- Thư viện, Trung tâm học liệu								
	- Phòng thí nghiệm								
	- Xưởng thực hành								
	- Nhà tập đa năng								
	- Nhà hiệu bộ/nhà làm việc								
3.3.	Diện tích khác:								
	- Ký túc xá/ khu nội trú								
	- Bể bơi								
	- Sân vận động								

....., ngày..... tháng.....năm.....

Người lập biểu  
Ký tên

**Thủ trưởng đơn vị**  
Ký tên và đóng dấu

## **Biểu 10.N-ĐTGVMNCD:**

### **Báo cáo thống kê Đào tạo ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng**

#### **Phần I. Khái niệm chung:**

- Cơ sở đào tạo có đào tạo ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng gồm: Đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có ngành đào tạo ngành giáo dục mầm non.

- Hình thức đào tạo chính quy là hình thức đào tạo theo các khóa tập trung toàn bộ thời gian do cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học thực hiện để đào tạo các trình độ cao đẳng;

- Hình thức vừa làm vừa học là hình thức đào tạo thường xuyên có hướng dẫn đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện linh hoạt về chương trình, thời gian, phương pháp, địa điểm đào tạo phù hợp với yêu cầu của người học;

#### **Phần II. Sinh viên**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Sinh viên cao đẳng ngành giáo dục mầm non là người đang theo học ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng tại các trường cao đẳng, trường đại học, học viện có đào tạo ngành giáo dục mầm non.

- Sinh viên cử tuyển là sinh viên được tuyển sinh không qua thi tuyển để đào tạo cán bộ, công chức theo yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế; đào tạo viên chức theo nhu cầu công việc, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập cho các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các dân tộc thiểu số chưa có hoặc có rất ít cán bộ đạt trình độ cao đẳng.

- Sinh viên tuyển mới là sinh viên mới được tuyển vào học ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng.

- Sinh viên dân tộc thiểu số là sinh viên người các dân tộc không phải là người dân tộc Kinh.

- Sinh viên khuyết tật là sinh viên bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 Luật Người khuyết tật) và được học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Sinh viên nước ngoài là sinh viên từ các quốc gia khác đến học tập tại các cơ sở giáo dục của Việt Nam.

##### **2. Cách ghi biểu.**

- Cột 1: Ghi tổng số sinh viên tuyển mới tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số sinh viên nữ tuyển mới tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số sinh viên tuyển mới là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số sinh viên tuyển mới là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số sinh viên đang học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số nữ sinh viên đang học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi tổng số sinh viên đang học là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số sinh viên đang học là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9, 10, 11: Ghi số sinh viên đang học chia theo năm thứ nhất, năm thứ 2 và năm thứ 3 tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: - Cột 15: Ghi số sinh viên đang trong thời gian gia hạn hoặc bảo lưu kết quả theo qui định tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 13: Ghi tổng số sinh viên tốt nghiệp tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 14: Ghi số sinh viên nữ tốt nghiệp tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 15: Ghi tổng số sinh viên tốt nghiệp là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 16: Ghi số sinh viên tốt nghiệp là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 17, 18, 19, 20: Ghi số sinh viên tốt nghiệp được phân loại (xuất sắc, giỏi, khá, trung bình) tương ứng với các dòng của cột A.

### 3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các Đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có ngành đào tạo ngành giáo dục mầm non báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **Phần III. Đội ngũ**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý bao gồm chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường cao đẳng sư phạm; Cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp trường và cấp phó: các tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc trường cao đẳng sư phạm; các tổ chức, đơn vị cấu thành tổ chức, đơn vị của trường cao đẳng sư phạm.

- Giảng viên ở trường cao đẳng sư phạm và giảng viên chuyên ngành sư phạm ở các trường có đào tạo ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng:

+ Giảng viên cơ hữu của trường công lập là giảng viên được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định về số lượng người làm việc và vị trí việc làm giảng viên trong đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Giảng viên cơ hữu của trường tư thục là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 3 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do trường trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

+ Giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành về chế độ làm việc của giảng viên (bao gồm cả giảng viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm), đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

- Vị trí việc làm khác là vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành (không phải chuyên ngành giáo dục), chuyên môn dùng chung, hỗ trợ, phục vụ theo quy định hiện hành.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trường cao đẳng sư phạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trường cao đẳng sư phạm là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trường cao đẳng sư phạm là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trường cao đẳng sư phạm làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trường cao đẳng sư phạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ, giảng viên, nhân viên trường cao đẳng sư phạm là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ, giảng viên, nhân viên trường cao đẳng sư phạm là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi tổng số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi số nữ giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 13: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 14: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

### 3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các Đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có ngành đào tạo ngành giáo dục mầm non báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **Phần IV. Phòng học, phòng chức năng**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học/giảng đường là cơ sở vật chất của trường học, nơi người học thường xuyên đến học theo từng lớp để học tập.

- Phòng chức năng là phòng phục vụ cho các nhu cầu học tập của người học.

#### - Loại phòng:

+ Phòng kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

+ Phòng bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dứa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dứa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

## 2. Cách ghi cột:

- Cột 1, 2: Ghi tổng số phòng và diện tích tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3, 4: Ghi số phòng và diện tích loại phòng kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5, 6: Ghi số phòng và diện tích loại phòng bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7, 8: Ghi số phòng và diện tích loại phòng tạm tương ứng với các dòng của cột A;

## 3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các Đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có ngành đào tạo ngành giáo dục mầm non báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.















II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó					
				Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
				Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
				Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
	<b>Tổng số</b>	người							
<b>2.1.</b>	<b>VTVL Lãnh đạo, quản lý</b>								
<b>2.1.1</b>	<b>Đại học</b>	<b>người</b>							
<b>2.1.1.1.</b>	<b>Lãnh đạo, quản lý Đại học</b>	người							
	Chia ra								
	- Chủ tịch hội đồng đại học	người							
	- Giám đốc đại học	người							
	- Phó Giám đốc đại học	người							
	Trong đó:								
	- Giáo sư	người							
	- Phó giáo sư	người							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người							
	Chia theo trình độ đào tạo								
	- Đại học	người							
	- Thạc sĩ	người							
	- Tiến sĩ và TSKH	người							
	- Chuyên khoa I, II	người							
	- Khác	người							
<b>2.1.1.2.</b>	<b>Lãnh đạo, quản lý các tổ chức, đơn vị thành viên, thuộc và trực thuộc đại học</b>	người							
	Chia ra								
	- Chủ tịch hội đồng trường đại học/học viện	người							
	- Hiệu trưởng, Viện trưởng, Giám đốc và tương đương	người							

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó					
				Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
				Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
				Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
	- Phó Hiệu trưởng, Phó Viện trưởng, Phó Giám đốc và tương đương	người							
	- Chánh Văn phòng đại học, Trưởng ban và tương đương	người							
	- Phó Chánh Văn phòng đại học, Phó Trưởng ban và tương đương	người							
	- Trưởng khoa, Giám đốc Trung tâm và tương đương	người							
	- Phó Trưởng khoa, Phó Giám đốc Trung tâm và tương đương	người							
	Trong đó:								
	- Giáo sư	người							
	- Phó giáo sư	người							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người							
	Chia theo trình độ đào tạo								
	- Đại học	người							
	- Thạc sĩ	người							
	- Tiến sĩ và TSKH	người							
	- Chuyên khoa I, II	người							
	- Khác	người							
<b>2.1.1.3.</b>	<b>Lãnh đạo, quản lý các tổ chức, đơn vị cấu thành tổ chức, đơn vị của đại học</b>	người							
	Chia ra								
	- Trưởng Khoa, Viện trưởng, Giám đốc Trung tâm, Hiệu trưởng và tương đương	người							

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó					
				Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
				Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
				Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
	- Phó Trưởng Khoa, Phó Viện trưởng, Phó Giám đốc Trung tâm, Phó Hiệu trưởng và tương đương	người							
	- Trưởng phòng và tương đương	người							
	- Phó Trưởng phòng và tương đương	người							
	- Trưởng phòng thí nghiệm, Giám đốc chương trình, giám đốc xưởng và tương đương	người							
	- Phó Trưởng phòng thí nghiệm, Phó Giám đốc chương trình, Phó Giám đốc xưởng và tương đương	người							
	Trong đó:								
	- Giáo sư	người							
	- Phó giáo sư	người							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người							
	Chia theo trình độ đào tạo								
	- Đại học	người							
	- Thạc sĩ	người							
	- Tiến sĩ và TSKH	người							
	- Chuyên khoa I, II	người							
	- Khác	người							
<b>2.1.2.</b>	<b>Trường đại học/học viện</b>	<b>người</b>							
<b>2.1.2.1.</b>	<b>Lãnh đạo, quản lý trường đại học/ học viện</b>	người							
	Chia ra								
	- Chủ tịch hội đồng trường/học viện	người							
	- Hiệu trưởng/Giám đốc	người							
	- Phó hiệu trưởng/Phó giám đốc	người							

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó					
				Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
				Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
				Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
	Trong đó:								
	- Giáo sư	người							
	- Phó giáo sư	người							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người							
	Chia theo trình độ đào tạo								
	- Đại học	người							
	- Thạc sĩ	người							
	- Tiến sĩ và TSKH	người							
	- Chuyên khoa I, II	người							
	- Khác	người							
2.1.2.2.	<b>Lãnh đạo, quản lý các tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc trường đại học/học viện</b>	người							
	Chia ra								
	- Trưởng Khoa/Phòng, Giám đốc trung tâm/ban QL/Thư viện/Xưởng và tương đương	người							
	- Phó trưởng Khoa/Phòng, Phó Giám đốc trung tâm/ban QL/Thư viện/Xưởng và tương đương và tương đương	người							
	- Hiệu trưởng trường thuộc trường ĐH	người							
	- Phó Hiệu trưởng trường thuộc trường ĐH	người							
	Trong đó:								
	- Giáo sư	người							
	- Phó giáo sư	người							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người							



II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó					
				Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
				Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
				Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
	Chia theo trình độ đào tạo								
	- Cao đẳng	người							
	- Đại học	người							
	- Thạc sĩ	người							
	- Tiến sĩ và TSKH	người							
	- Chuyên khoa I, II	người							
	- Khác	người							
<b>2.1.2.3.</b>	<b>Lãnh đạo, quản lý các tổ chức, đơn vị cấu thành tổ chức, đơn vị của trường đại học/học viện</b>	người							
	- Trưởng khoa thuộc phân hiệu, Trưởng phòng thí nghiệm và tương đương	người							
	- Phó Trưởng khoa thuộc phân hiệu, Phó Trưởng phòng thí nghiệm và tương đương	người							
	Trong đó:								
	- Giáo sư	người							
	- Phó giáo sư	người							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người							
	Chia theo trình độ đào tạo								
	- Cao đẳng	người							
	- Đại học	người							
	- Thạc sĩ	người							
	- Tiến sĩ và TSKH	người							
	- Chuyên khoa I, II	người							

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó					
				Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
				Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
				Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
	- Khác	người							
<b>2.2.</b>	<b>VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành</b>								
<b>2.2.1.</b>	<b>VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành giáo dục và đào tạo</b>								
<b>2.2.1.1.</b>	<b>Giảng viên cơ hữu</b>	người							
	Trong đó:								
	- Giáo sư	người							
	- Phó giáo sư	người							
	Chia theo trình độ đào tạo								
	- Đại học	người							
	- Thạc sĩ	người							
	- Tiến sĩ và TSKH	người							
	- Chuyên khoa I, II	người							
	- Khác	người							
	Chia theo chức danh nghề nghiệp								
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người							
	- Giảng viên chính (hạng II)	người							
	- Giảng viên (hạng III)	người							
	- Trợ giảng (hạng III)	người							
	- Giảng viên thực hành chính (hạng II)	người							
	- Giảng viên thực hành (hạng III)	người							
	Chia theo độ tuổi								
	- < 30 tuổi	người							

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó					
				Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
				Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
				Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
	- Từ 30 - 39 tuổi	người							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người							
	- Từ 50 - 54 tuổi	người							
	- Từ 55- 59 tuổi	người							
	- ≥ 60 tuổi	người							
	Giảng viên nghỉ hưu trong năm	người							
	Giảng viên tuyển mới trong năm	người							
<b>2.2.1.2.</b>	<b>Giảng viên thỉnh giảng</b>	người							
	Trong đó:								
	- Giáo sư	người							
	- Phó giáo sư	người							
	Chia theo trình độ đào tạo								
	- Đại học	người							
	- Thạc sĩ	người							
	- Tiến sĩ và TSKH	người							
	- Khác	người							
	Chia theo chức danh nghề nghiệp								
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người							
	- Giảng viên chính (hạng II)	người							
	- Giảng viên (hạng III)	người							
	- Các chức danh nghề nghiệp khác	người							
	Chia theo độ tuổi								
	- < 30 tuổi	người							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người							

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó					
				Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
				Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
				Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
	- Từ 40 - 49 tuổi	người							
	- Từ 50 - 59 tuổi	người							
	- ≥ 60 tuổi	người							
<b>2.2.2.</b>	<b>VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khác (không phải chuyên ngành giáo dục và đào tạo)</b>								
<b>2.3.</b>	<b>VTVL chuyên môn dùng chung</b>	người							
	<i>(cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm thuộc, trực thuộc trường ĐH/HV)</i>								
	- Lĩnh vực Hợp tác quốc tế	người							
	- Lĩnh vực Pháp chế	người							
	- Lĩnh vực Tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng	người							
	- Lĩnh vực Văn phòng	người							
	- Lĩnh vực kế hoạch, tài chính	người							
	- Lĩnh vực khác	người							
	Trong đó:								
	- Giáo sư	người							
	- Phó giáo sư	người							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người							
	Chia theo trình độ đào tạo								
	- Cao đẳng	người							
	- Đại học	người							
	- Thạc sĩ	người							
	- Tiến sĩ và TSKH	người							



III	Phòng học, phòng chức năng	Tổng số		Tổng số chia ra					
		Phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Kiên cố		Bán kiên cố		Tam	
				Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
	A	1	2	5	6	7	8	9	10
<b>3.1.</b>	<b>Phòng học</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chia ra:								
	- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ								
	- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ								
	- Phòng học dưới 50 chỗ								
	Trong đó :								
	- Phòng học máy tính								
	- Phòng học ngoại ngữ								
	- Phòng học nhạc, hoạ								
	- Phòng học đa năng								
	- Phòng học khác								
<b>3.2.</b>	<b>Phòng chức năng</b>								
	- Thư viện/Trung tâm học liệu								
	- Phòng thí nghiệm								
	- Xưởng, phòng thực hành								
	- Nhà tập đa năng								
	- Nhà hiệu bộ (nhà làm việc)								
<b>3.3.</b>	<b>Diện tích khác:</b>								
	- Ký túc xá/ khu nội trú								
	- Bể bơi								
	- Sân vận động								

....., ngày..... tháng.....năm.....

Người lập biểu  
Ký tên

**Thủ trưởng đơn vị**  
Ký tên và đóng dấu

## **Biểu 11.N-GDDH: Báo cáo thống kê Giáo dục Đại học**

### **Phần I. Các khái niệm chung:**

- Cơ sở đào tạo đại học gồm:

+ Cơ sở giáo dục đại học có tư cách pháp nhân, bao gồm đại học, trường đại học, học viện;

+ Trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội được phép tổ chức đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

+ Viện Hàn lâm, viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.

- Cơ sở giáo dục đại học theo mục tiêu, định hướng gồm cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu và cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng.

- Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại Việt Nam thuộc cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục đại học, không có tư cách pháp nhân, được thành lập ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với nơi đặt trụ sở chính của cơ sở giáo dục đại học, thực hiện một phần chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục đại học theo chỉ đạo, điều hành của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học.

- Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đầu tư thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo quy định đối với cơ sở giáo dục đại học tư thục.

- Loại hình

+ Công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động. Trong đó, cơ sở giáo dục đại học tư thục không vì lợi nhuận là cơ sở giáo dục đại học mà nhà đầu tư cam kết hoạt động không vì lợi nhuận, được ghi nhận trong quyết định cho phép thành lập hoặc quyết định chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục đại học; hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học.

- Hình thức đào tạo để cấp văn bằng các trình độ đào tạo của giáo dục đại học bao gồm chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa. Việc chuyển đổi giữa các hình thức đào tạo được thực hiện theo nguyên tắc liên thông. (Điều 6: Luật GDDH)

- Hình thức đào tạo chính quy là hình thức đào tạo theo các khoá học tập trung toàn bộ thời gian tại cơ sở giáo dục đại học để thực hiện chương trình đào tạo một trình độ của giáo dục đại học.

- Hình thức đào tạo vừa làm vừa học và đào tạo từ xa: Là hình thức đào tạo theo các lớp học, khóa học tại cơ sở giáo dục đại học hoặc cơ sở liên kết đào tạo, phù hợp với yêu cầu của người học để thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học.

- Đào tạo liên thông trong giáo dục đại học: Là biện pháp tổ chức đào tạo trong đó người học được sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở trình độ cao hơn cùng ngành đào tạo hoặc khi chuyển sang ngành đào tạo hay trình độ đào tạo khác.

## **Phần II. Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính:**

- Sinh viên đại học là người đang theo học chương trình đào tạo trình độ đại học.

- Học viên cao học là người đang theo học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Nghiên cứu sinh là người đang theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

- Sinh viên cử tuyển là sinh viên được tuyển sinh qua phương thức xét tuyển vào đại học đối với người học là người dân tộc thiểu số thuộc đối tượng được hưởng chế độ cử tuyển gồm: Người dân tộc thiểu số rất ít người hoặc người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa có hoặc có rất ít đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số (141/2020/NĐ-CP *Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số*).

- Sinh viên/ học viên/ nghiên cứu sinh tuyển mới là sinh viên/ học viên/ nghiên cứu sinh mới được tuyển vào học các chương trình đào tạo trình độ đại học/ trình độ thạc sĩ/ trình độ tiến sĩ.

- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh người dân tộc thiểu số là sinh viên/ học viên/ nghiên cứu sinh người các dân tộc không phải là người dân tộc Kinh.

- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh khuyết tật là sinh viên/ học viên/ nghiên cứu sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 Luật Người khuyết tật).

- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh thuộc khu vực nông thôn là người có hộ khẩu thường trú tại các xã của các tỉnh/thành phố.



- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh nước ngoài: Là người từ các quốc gia khác đến học tập tại các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam.

- Sinh viên/ học viên/ nghiên cứu sinh phân loại lĩnh vực, nhóm ngành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Sinh viên/ học viên/ nghiên cứu sinh theo ngành là học viên theo học ngành đào tạo trong Danh mục thống kê ngành đào tạo cấp IV có mã số gồm 7 chữ số theo quy định hiện hành (Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022) của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sinh viên/ học viên/ nghiên cứu sinh ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù theo quy định hiện hành.

## 2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số nữ sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số nữ sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A,

- Cột 8: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A,

- Cột 9, 10, 11, 12, 13, 14: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học chia theo năm của chương trình đào tạo tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang trong thời gian gia hạn hoặc bảo lưu kết quả theo qui định tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 16: Ghi số sinh viên thôi học, bỏ học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 17: Ghi tổng số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 18: Ghi số nữ sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 19: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 20: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 21, 22, 23, 24: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp được phân loại (xuất sắc, giỏi, khá, trung bình) tương ứng với các dòng của cột A.

### 3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở đào tạo đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **Phần III. Đội ngũ**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Cán bộ lãnh đạo, quản lý bao gồm chủ tịch hội đồng trường, giám đốc và phó giám đốc các đại học, hiệu trưởng và phó hiệu trưởng các trường đại học, giám đốc và phó giám đốc học viện và vị trí lãnh đạo, quản lý của trường được phép tổ chức đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ và các Viện được phép đào tạo trình độ tiến sĩ; Cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp trường và cấp phó: các tổ chức, đơn vị thành viên, thuộc và trực thuộc đại học; các tổ chức, đơn vị cấu thành tổ chức, đơn vị của đại học; các tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc trường đại học/học viện; các tổ chức, đơn vị cấu thành tổ chức, đơn vị của trường đại học/học viện.

- Giảng viên đại học:

+ Giảng viên cơ hữu của trường đại học công lập là giảng viên được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định về số lượng người làm việc và vị trí việc làm giảng viên trong đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Giảng viên cơ hữu của trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 3 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do trường đại học trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

+ Giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc của giảng viên đại học (bao

gồm cả giảng viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm), đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

- Chức danh giảng viên bao gồm trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư. Cơ sở giáo dục đại học bổ nhiệm chức danh giảng viên theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động, quy định về vị trí việc làm và nhu cầu sử dụng của cơ sở giáo dục đại học. (Luật GDĐH).

Trình độ tối thiểu của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ, trừ chức danh trợ giảng; trình độ của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ, tiến sĩ là tiến sĩ. (Luật GDĐH)

- Giảng viên thỉnh giảng: Là người có đủ tiêu chuẩn của nhà giáo được cơ sở giáo dục mời giảng dạy tại cơ sở giáo dục.

- Chức danh nghề nghiệp giảng viên: Là giảng viên được phân hạng chức danh nghề nghiệp theo tiêu chuẩn qui định tại Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập. .

- Vị trí việc làm khác là vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành (không phải chuyên ngành giáo dục), chuyên môn dùng chung, hỗ trợ, phục vụ theo quy định hiện hành.

## 2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên tương ứng với các dòng của cột A.;

- Cột 6: Ghi số cán bộ, giảng viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số cán bộ, giảng viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

## 3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở đào tạo đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **Phần IV. Phòng học**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Phòng học/giảng đường: Là cơ sở vật chất của trường học, nơi người học thường xuyên đến học theo từng lớp để nghe giảng bài.

- Phòng chức năng: là phòng phục vụ cho các nhu cầu học tập của người học.

#### - Loại phòng:

+ Phòng kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

+ Phòng bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng học tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

### 2. Cách ghi biểu:

- Cột 1, 2: Ghi tổng số phòng và diện tích tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3, 4: Ghi số phòng và diện tích loại phòng kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5, 6: Ghi số phòng và diện tích loại phòng bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7, 8: Ghi số phòng và diện tích loại phòng tạm tương ứng với các dòng của cột A.

### 3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở đào tạo đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu 12.N-NSNN**

Ban hành theo Thông tư số  
/2024/TT-BGDĐT ngày /  
/2024 của Bộ trưởng  
Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

**BÁO CÁO THỐNG KÊ  
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC**

Kỳ Năm học  
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Tên CSGD ĐH

Cấp quản lý: TW/DP

Cơ quan quản lý trực tiếp

Loại hình: CL/NCL

Tỉnh/TP (trụ sở chính)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
				Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	1	2	3
	<b>Tổng chi các nguồn thuộc ngân sách nhà nước</b>	<b>triệu đồng</b>			
<b>I.</b>	<b>Chi đầu tư</b>	<b>triệu đồng</b>			
<b>1.</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách trung ương</b>	triệu đồng			
1.1	Vốn CTMTQG	triệu đồng			
1.2	Vốn CTMT	triệu đồng			
1.3	Vốn ODA	triệu đồng			
1.4	Vốn trái phiếu Chính phủ	triệu đồng			
1.5	Vốn NSNN khác	triệu đồng			
<b>2</b>	<b>Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương</b>	triệu đồng			
2.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	triệu đồng			
2.1.1	Cấp tỉnh quản lý	triệu đồng			
2.1.2	Cấp huyện quản lý	triệu đồng			
2.1.3	Cấp xã quản lý	triệu đồng			
2.2	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	triệu đồng			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>triệu đồng</b>			
<b>1.</b>	<b>Giáo dục Trung học phổ thông</b>	triệu đồng			
1.1	Chia theo nguồn:				
1.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
1.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
1.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
1.2	Chia theo nhóm chi:				
1.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
1.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			
1.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
1.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			
<b>2.</b>	<b>Giáo dục Đại học</b>	triệu đồng			
2.1	Chia theo nguồn:				
2.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
2.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
2.2	Chia theo nhóm chi:				
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
				Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	1	2	3
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
2.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			
<b>3.</b>	<b>Giáo dục sau Đại học</b>	triệu đồng			
3.1	Chia theo nguồn:				
3.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
3.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
3.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
3.2	Chia theo nhóm chi:				
3.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
3.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			
3.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
3.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			
<b>4.</b>	<b>Đào tạo khác trong nước</b>	triệu đồng			
4.1	Chia theo nguồn:				
4.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
4.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
4.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
4.2	Chia theo nhóm chi:				
4.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
4.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			
4.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
4.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			
<b>5.</b>	<b>Đào tạo nước ngoài</b>	triệu đồng			
5.1	Chia theo nguồn:				
5.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
5.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
5.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
5.2	Chia theo nhóm chi:				
5.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
5.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			
5.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
5.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			
<b>6</b>	<b>Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức</b>	triệu đồng			
6.1	Chia theo nguồn:				
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
6.2	Chia theo nhóm chi:				
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
				Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	1	2	3
<b>7</b>	<b>Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp</b>	triệu đồng			
7.1	Chia theo nguồn:				
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
7.2	Chia theo nhóm chi:				
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			
<b>8</b>	<b>Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng</b>	triệu đồng			
8.1	Chia theo nguồn:				
8.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
8.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
8.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
8.2	Chia theo nhóm chi:				
8.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
8.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			
8.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
8.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			

Người lập  
(Ký tên)

....., ngày tháng năm  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)

## **Biểu 12.N-NSNN: Báo cáo thống kê Chi ngân sách nhà nước cho Giáo dục**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục: Là toàn bộ các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục và đào tạo từ các nguồn thuộc ngân sách nhà nước.

Chi các hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các hoạt động giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học, sau đại học, phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; đào tạo khác trong nước; đào tạo ngoài nước; đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo nước ngoài); các nghiệp vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo khác.

Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo trường học, cải tạo cơ sở đào tạo, nhà làm việc, trang thiết bị học tập; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục theo chế độ quy định.

- Các khoản chi đầu tư cho giáo dục thuộc ngân sách nhà nước gồm:

+ Vốn ngân sách nhà nước: vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực; vốn chương trình mục tiêu quốc gia; vốn chương trình mục tiêu; vốn ODA, vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất; vốn ngân sách nhà nước khác;

+ Vốn trái phiếu Chính phủ; vốn công trái quốc gia;

+ Vốn trái phiếu chính quyền địa phương;

+ Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước khác (nếu có).

- Các khoản chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo gồm:

+ Nguồn ngân sách nhà nước: ngân sách trong nước; viện trợ; vay nợ;

+ Nguồn phí, lệ phí để lại;

+ Nguồn khác.

- Quyết toán chi ngân sách nhà nước vốn đầu tư: Là tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành quyết toán trong năm quy định theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

- Quyết toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo: là tổng số kinh phí được quyết toán chi cho các hoạt động thường xuyên trong năm ngân sách theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.



- Các Khoản chi, nhóm chi, tiểu nhóm chi trong chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước; Thông tư 93/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

## 2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm ngân sách trước năm hiện thời tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm hiện thời tương ứng các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số liệu ước thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm hiện thời tương ứng các dòng của cột A.

## 3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục công lập, các cơ sở giáo dục có sử dụng ngân sách nhà nước báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.